

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 43
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam, tiền thân là Công ty Vận tải Biển Việt Nam, là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 29-TTg ngày 26 tháng 01 năm 1993 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 105598 ngày 05 tháng 03 năm 1993 do Trọng tài kinh tế cấp. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2008, Công ty chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003815 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp cùng ngày.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 15 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do bổ sung ngành nghề kinh doanh, trong đó lần thay đổi đăng ký kinh doanh lần 7 ngày 17 tháng 06 năm 2011 do được cấp lại mã số doanh nghiệp mới là 0200106490 và lần đăng ký thay đổi lần thứ 15 vào ngày 15 tháng 09 năm 2021 về việc bổ sung thêm người đại diện theo pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quang Minh	Chủ tịch	
Ông Cao Minh Tuấn	Phó Chủ tịch	
Ông Phạm Đăng Khoa	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên	
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên	(Bỏ nhiệm từ ngày 22/04/2022)
Bà Nguyễn Minh Lan	Thành viên	(Bỏ nhiệm từ ngày 22/04/2022)
Ông Trần Duy Minh	Thành viên	(Bỏ nhiệm từ ngày 22/04/2022)
Ông Nguyễn Đình Tú	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 22/04/2022)
Bà Phạm Thị Anh Thư	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 22/04/2022)
Ông Vũ Châu Thành	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 22/04/2022)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Cao Minh Tuấn	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Đăng	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm từ ngày 18/01/2022)
Ông Hoàng Hữu Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Hồng Trường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Việt Tiến	Phó Tổng Giám đốc	(Nghỉ hưu từ ngày 01/06/2022)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đỗ Tuấn Nam	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Thành viên
Bà Vũ Thị Toan	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Cao Minh Tuấn

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 27 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam được lập ngày 27 tháng 02 năm 2023, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2023

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



Lê Văn Hưng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 3953-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.198.397.077.745	1.121.229.303.132
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	34.751.927.582	103.217.904.015
1. Tiền	111		26.251.927.582	92.717.904.015
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.500.000.000	10.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	345.000.000.000	350.000.468.838
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	468.838
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		345.000.000.000	350.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		600.576.709.618	531.741.911.264
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	254.127.440.814	164.677.330.802
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	282.316.731.856	289.115.207.229
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	133.016.081.090	127.426.237.427
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(68.883.544.142)	(49.476.864.194)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	9	142.102.483.545	90.110.209.457
1. Hàng tồn kho	141		142.102.483.545	90.110.209.457
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		75.965.957.000	46.158.809.558
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	6.097.259.481	4.585.558.010
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		69.868.697.519	41.573.147.648
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	-	103.900
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.479.699.493.843	1.658.132.521.333
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		32.479.458.806	27.519.458.806
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	6	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	32.479.458.806	27.519.458.806
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.217.081.049.070	1.499.300.418.676
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.208.745.236.347	1.490.717.629.410
- Nguyên giá	222		5.252.906.450.494	5.229.150.660.895
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.044.161.214.147)	(3.738.433.031.485)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	8.335.812.723	8.582.789.266
- Nguyên giá	228		11.580.768.680	11.580.768.680
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.244.955.957)	(2.997.979.414)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	25.310.121.717	25.095.679.833
0. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		21.805.468.441	21.560.737.833
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.534.942.000	3.534.942.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(30.288.724)	-
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		204.828.864.250	106.216.964.018
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	204.645.610.720	106.171.940.961
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	29	183.253.530	45.023.057
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.678.096.571.588	2.779.361.824.465

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.150.042.445.151	1.737.507.624.950
I. Nợ ngắn hạn	310		631.249.177.347	726.956.203.637
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	407.262.928.203	316.813.495.619
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	20.445.569.654	42.973.448.666
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	42.372.977.620	386.309.565
4. Phải trả người lao động	314		21.395.937.064	20.928.556.233
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		136.451.604	159.793.518
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	128.949.749.035	189.922.360.730
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	145.234.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	10.350.000.000	10.141.925.139
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		335.564.167	396.314.167
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		518.793.267.804	1.010.551.421.313
1. Phải trả người bán dài hạn	331	13	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	14	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	16	518.793.267.804	518.793.267.804
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	491.758.153.509
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	29	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	17	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.528.054.126.437	1.041.854.199.515
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	1.528.054.126.437	1.041.854.199.515
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.777.018.739	1.777.018.739
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.916.312.330	27.916.312.330
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		98.360.795.368	(387.839.131.554)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(389.581.235.555)	(910.887.091.881)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		487.942.030.923	523.047.960.327
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.678.096.571.588	2.779.361.824.465



Bùi Trọng Quyền Người lập biểu Hải Phòng, ngày 27 tháng 02 năm 2023	Nguyễn Bá Trường Kế toán trưởng	Cao Minh Tuấn Tổng Giám đốc
---	------------------------------------	--------------------------------

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	2.420.426.096.521	1.423.851.692.370
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.420.426.096.521	1.423.851.692.370
4. Giá vốn hàng bán	11	21	1.682.669.186.508	967.171.879.021
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		737.756.910.013	456.679.813.349
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	51.799.714.122	161.268.281.390
7. Chi phí tài chính	22	23	75.640.497.333	110.370.890.264
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		59.641.920.867	101.648.674.908
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.986.834.609	2.007.983.501
9. Chi phí bán hàng	25	24	79.172.062.563	43.126.578.020
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	105.769.941.928	79.340.515.837
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		530.960.956.920	387.118.094.119
12. Thu nhập khác	31	26	91.248.906.785	150.824.655.726
13. Chi phí khác	32	27	16.612.845.777	29.526.123
14. Lợi nhuận khác	40		74.636.061.008	150.795.129.603
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		605.597.017.928	537.913.223.722
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	117.793.217.478	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	29	(138.230.473)	14.865.263.395
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		487.942.030.923	523.047.960.327
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		487.942.030.923	523.047.960.327
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3.485	3.736



Bùi Trọng Quyền
Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Nguyễn Bá Trường
Kế toán trưởng

Cao Minh Tuấn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		605.597.017.928	537.913.223.722
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		308.439.564.507	309.157.397.847
- Các khoản dự phòng	03		19.645.043.533	21.879.175.911
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		114.619.231	(729.615.431)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(25.812.931.792)	(235.781.576.800)
- Chi phí lãi vay	06		59.641.920.867	101.648.674.908
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		967.625.234.274	734.087.280.157
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(126.638.374.846)	13.455.884.167
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(51.992.274.088)	(15.081.655.260)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(29.292.561.257)	27.838.421.449
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(99.985.371.230)	(48.426.072.364)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		468.838	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(20.536.792.006)	(3.204.150.685)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(76.478.571.391)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(60.750.000)	(9.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		562.641.008.294	708.660.207.464
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(19.781.791.265)	(12.852.092.018)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		754.348.666	93.815.067.662
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(745.000.000.000)	(3.579.046.500.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		750.000.000.000	3.310.907.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.986.834.609)	(9.738.168.501)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	218.957.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.201.007.782	5.686.651.537
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7.186.730.574	27.728.958.680

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(638.163.578.075)	(685.933.000.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.892.000)	(56.438.260)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(638.170.470.075)	(685.989.438.260)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(68.342.731.207)	50.399.727.884
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		103.217.904.015	53.009.600.464
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(123.245.226)	(191.424.333)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	3	34.751.927.582	103.217.904.015

Bùi Trọng Quyền
Người lập biểu
Hải Phòng, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Nguyễn Bá Trường
Kế toán trưởng



Cao Minh Tuấn
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam, tiền thân là Công ty Vận tải Biển Việt Nam, là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 29-TTg ngày 26 tháng 01 năm 1993 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 105598 ngày 05 tháng 03 năm 1993 do Trọng tài kinh tế cấp. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2008, Công ty chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003815 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp cùng ngày.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 15 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do bổ sung ngành nghề kinh doanh, trong đó lần thay đổi đăng ký kinh doanh lần 7 ngày 17 tháng 06 năm 2011 do được cấp lại mã số doanh nghiệp mới là 0200106490 và lần đăng ký thay đổi lần thứ 15 vào ngày 15 tháng 09 năm 2021 về việc bổ sung thêm người đại diện theo pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.400.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.400.000.000.000 đồng; tương đương 140.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 923 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 933 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Vận tải và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải đường biển;
- Dịch vụ, đại lý và môi giới vận tải đường biển;
- Xuất nhập khẩu và đại lý vật tư thiết bị, phụ tùng, dầu mỡ, hóa chất, sơn các loại cho tàu biển;
- Dịch vụ vận tải đa phương tiện gồm: Đường sắt, sông, biển, bộ và hàng không;
- Xuất khẩu thuyền viên;
- Gia công cơ khí, phục hồi các chi tiết, các trang thiết bị lắp trên tàu, sửa chữa nhỏ tàu trong và ngoài Công ty;
- Đại lý dịch vụ sửa chữa, vật tư, phụ tùng thiết bị an toàn và phao bè;
- Dịch vụ cung ứng tàu biển;
- Dịch vụ sân chơi thể thao và nhà hàng ăn uống;
- Vận tải dầu thô, dầu sản phẩm và khí ga;
- Kinh doanh dịch vụ kho bãi, xếp dỡ, sửa chữa Container;
- Đào tạo và huấn luyện thuyền viên.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2022, đội tàu của Công ty hoạt động ổn định, an toàn và hiệu quả, Công ty cũng có thêm doanh thu và lợi nhuận từ 2 tàu dầu sản phẩm Đại An và Đại Phú, là các tàu Công ty thuê để quản lý và khai thác theo hình thức thuê tàu trần. Công ty đã tận dụng tốt cơ hội thị trường kết hợp với việc thực hiện tốt công tác quản lý tàu nên đã cải thiện đáng kể kết quả kinh doanh năm 2022, lợi nhuận của Công ty đã tăng trưởng mạnh mẽ.

Công ty cũng đã hoàn tất các nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng mua bán nợ giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) và Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC), Thỏa thuận xử lý nợ 3 bên ngày 29/12/2020 giữa VOSCO, VCB-HP và DATC, dẫn đến ghi nhận khoản lợi nhuận khác là 73,9 tỷ đồng (Trong đó, thu nhập từ lãi không phải trả là 89,5 tỷ đồng, chi phí quản lý nợ trả DATC là 15,6 tỷ đồng). (Xem thêm tại Thuyết minh số 26 và 27).

Các hoạt động tích cực trên đã làm cho Lợi nhuận trước thuế của Công ty năm 2022 đạt 605,6 tỷ đồng, tăng 67,6 tỷ đồng so với năm 2021.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 là:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực VOSCO	TP. Hải Phòng	100%	100%	Cung ứng và quản lý nguồn lao động

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho là vật liệu, công cụ dụng cụ được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, trị giá vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho cuối năm được tính theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho là nhiên liệu được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, trị giá nhiên liệu ở các tàu được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

A. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Công văn số 14936/TC-TCDN ngày 22 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính cho phép khung khấu hao cho tàu biển đóng mới tối đa là 20 năm. Riêng tài sản cố định nhận bàn giao từ Doanh nghiệp Nhà nước được khấu hao theo thời gian sử dụng còn lại.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định mua mới như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 20 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |

Số năm khấu hao của tài sản cố định nhận bàn giao từ Doanh nghiệp Nhà nước như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	06 năm

B. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất:

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính:

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03-04 năm.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

- + Chi phí sửa chữa các tàu lên đà: Chi phí sửa chữa các tàu lên đà được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn cho phép của đăng kiểm là 30 tháng.
- + Chi phí bảo hiểm: Chi phí bảo hiểm thể hiện khoản tiền bảo hiểm đã trả cho dịch vụ bảo hiểm Công ty đang sử dụng. Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm quy định trên hợp đồng bảo hiểm.
- + Chi phí trả trước khác: Chi phí sửa chữa, công cụ dụng cụ chờ phân bổ,... được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian không quá 36 tháng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tiền mặt	284.827.711	525.788.736
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.967.099.871	92.192.115.279
- Các khoản tương đương tiền (*)	8.500.000.000	10.500.000.000
	34.751.927.582	103.217.904.015

(*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng có giá trị 8.500.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	345.000.000.000	-	350.000.000.000	-
	345.000.000.000	-	350.000.000.000	-

Tại ngày 31/12/2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 345.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 8,2%/năm đến 10,7%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên kết

		31/12/2022			01/01/2022		
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào Công ty liên kết							
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	Số 15 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	46,45%	46,45%	19.824.016.828	46,45%	46,45%	19.543.083.477
- Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	Số 215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	36,00%	36,00%	1.981.451.613	36,00%	36,00%	2.017.654.356
				21.805.468.441	21.560.737.833		

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh 36.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	%	VND	VND	%
Đầu tư vào đơn vị khác						
- Công ty Cổ phần S.S.V	3.399.942.000	(30.288.724)	40	3.399.942.000	-	40
- Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia (*)	135.000.000	-		135.000.000	-	
	3.534.942.000	(30.288.724)		3.534.942.000	-	

(*) Góp vốn vào Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia: Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam góp 135.000.000 đồng vốn điều lệ Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia theo Quyết định số 5273/KTTH ngày 18/10/1996 của Thủ tướng Chính phủ về việc góp vốn điều lệ Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia của các doanh nghiệp Nhà nước; Quyết định số 1047 TC/QHTĐT ngày 11/11/1996 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định mức vốn góp vốn điều lệ Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia năm 1996 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam; Công văn số 1173/KT ngày 25/11/1996 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam về việc phân bổ mức đóng góp vốn điều lệ Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia năm 1996 của các doanh nghiệp thành viên.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>				
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin (Dầu nhờn)	2.576.373.991	(2.576.373.991)	2.576.373.991	(2.576.373.991)
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin (Chi phí thuyền viên) (*)	12.028.393.238	-	12.028.393.238	-
- Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	329.133.622	-	774.366.676	-
- Công ty Vận tải Biển VIMC	-	-	150.600.000	-
- Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	301.420.000	-	954.100.000	-
- Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	85.000.000	-	85.000.000	-
	15.320.320.851	(2.576.373.991)	16.568.833.905	(2.576.373.991)
<i>Bên khác</i>				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại DIC	78.218.111.207	(61.816.505.182)	78.218.111.207	(42.549.366.794)
- Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Biển Hoàng Long	-	-	5.559.720.000	-
- VITOL ASIA PTE LTD	17.259.475.000	-	3.567.185.888	-
- PT PERTAMINA INTERNATIONAL SHIPPING	-	-	5.530.687.500	-
- UNIPEC SINGAPORE PTE LTD	43.157.659.398	-	6.750.229.166	-
- PERTAMINA INTERNATIONAL SHIPPING PTE LTD	17.038.125.000	-	-	-
- Công ty Honda Việt Nam	14.127.912.000	-	-	-
- Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	17.193.600.000	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	51.812.237.358	(4.490.664.969)	48.482.563.136	(4.351.123.409)
	238.807.119.963	(66.307.170.151)	148.108.496.897	(46.900.490.203)
	254.127.440.814	(68.883.544.142)	164.677.330.802	(49.476.864.194)

(*) Công ty đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để cản trừ công nợ khoản phải thu tiền sửa chữa tàu Vinashins Atlantic với khoản phải trả Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam tiền cổ tức. (Xem thêm Thuyết minh số 7 - "Phải thu khác" và Thuyết minh số 16 - "Phải trả khác").

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	2.050.975.493	-	655.476.982	-
	2.050.975.493	-	655.476.982	-
Bên khác				
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng ⁽¹⁾	20.023.303.690	-	20.023.303.690	-
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu ⁽²⁾	257.955.705.789	-	256.655.705.789	-
- SINAR MAJU LOGISTIK SDN BHD	-	-	1.492.392.695	-
- Công ty TNHH An Tín Hải Phòng	-	-	9.147.912.732	-
- ALFA LAVAL SINGAPORE PTE LTD	1.155.187.500	-	-	-
- Các đối tượng khác	1.131.559.384	-	1.140.415.341	-
	280.265.756.363	-	288.459.730.247	-
	282.316.731.856	-	289.115.207.229	-

(1) Khoản ứng trước cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng về việc đóng tàu Lucky Star và tàu Blue Star. Hai bên đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để quyết toán hoàn thành giá trị tàu.

(2) Khoản ứng trước cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu về việc đóng tàu Vosco Sunrise. Hai bên đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để quyết toán hoàn thành giá trị tàu.

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.152.972.602	-	3.295.397.258	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	46.160.000	-	-	-
- Tạm ứng	2.134.992.000	-	1.242.175.500	-
- Ký cược, ký quỹ	4.000.000	-	4.000.000	-
- Tiền ăn các tàu vay	4.657.115.586	-	4.380.202.784	-
- Phải thu người lao động các khoản BHXH, BHYT, BHTN	6.194.860.429	-	5.458.730.025	-
- Thuế TNCN phải thu CBCNV Công ty	858.161.253	-	975.095.363	-
- Tiền bồi thường bảo hiểm	5.047.357.533	-	5.691.433.893	-
- Chi phí Bảo hành tàu Vosco Sunrise phải thu Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu	3.338.094.929	-	3.338.094.929	-

	31/12/2022		01/01/2022 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu Công ty TNHH MTV Vận tải biển dương Vinashin về tiền sửa chữa tàu Vinashins Atlantic (*)	74.032.818.962	-	74.032.818.962	
- Phải thu Metro Ocean Limited về chi phí tàu Đông Thanh (**)	25.879.040.208	-	25.879.040.208	
- Phải thu tiền thu xếp cho thuyền viên xuống tàu	5.105.737.012	-	2.111.181.049	
- Phải thu khác	564.770.576	-	1.018.067.456	-
	133.016.081.090	-	127.426.237.427	-
a.2) Trong đó bên liên quan				
- Công ty TNHH MTV Vận tải biển dương Vinashin	74.032.818.962	-	74.032.818.962	-
	74.032.818.962	-	74.032.818.962	-
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
- Ký cược, ký quỹ	32.479.458.806	-	27.519.458.806	-
	32.479.458.806	-	27.519.458.806	-
b.2) Trong đó bên liên quan				
- Công ty Vận tải Biển VIMC	21.285.058.806	-	21.285.058.806	-
	21.285.058.806	-	21.285.058.806	-

(*) Công ty đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để cản trừ công nợ khoản phải thu tiền sửa chữa tàu Vinashins Atlantic với khoản phải trả Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam tiền cổ tức. (Xem thêm Thuyết minh số 5 - "Phải thu ngắn hạn của khách hàng" và Thuyết minh số 16 - "Phải trả khác").

(**) Tàu Đông Thanh được Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam (Vosco) thuê của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô và cho Metro Ocean Limited thuê lại theo các Hợp đồng thuê định hạn. Do bị nghi ngờ về nguồn gốc hàng hóa vận chuyển nên tàu Đông Thanh không được dỡ hàng để điều tra. Vosco đã khởi kiện Metro Ocean Limited ra Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam và đang tạm ghi nhận các khoản chi phí phát sinh liên quan. Công ty sẽ xem xét xử lý các khoản chi phí tàu Đông Thanh và ghi nhận theo quy định.

8. NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại DIC	78.218.111.207	16.401.606.025	78.218.111.207	35.668.744.413
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin (Dầu nhờn)	2.576.373.991	-	2.576.373.991	-
+ Các khoản khác	4.496.064.969	5.400.000	4.426.543.409	75.420.000
	85.290.550.167	16.407.006.025	85.221.028.607	35.744.164.413

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	141.763.265.034	-	89.743.540.890	-
- Công cụ, dụng cụ	337.699.136	-	364.717.606	-
- Hàng hoá	1.519.375	-	1.950.961	-
	142.102.483.545	-	90.110.209.457	-

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	37.493.764.467	68.798.029.609	5.113.818.811.538	8.978.214.726	61.840.555	5.229.150.660.895
- Mua trong năm	-	-	26.108.744.901	111.450.000	-	26.220.194.901
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.388.613.103)	-	(75.792.199)	-	(2.464.405.302)
Số dư cuối năm	37.493.764.467	66.409.416.506	5.139.927.556.439	9.013.872.527	61.840.555	5.252.906.450.494
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	18.328.113.453	68.798.029.609	3.642.476.562.901	8.768.484.967	61.840.555	3.738.433.031.485
- Khấu hao trong năm	1.264.040.443	-	306.854.888.011	73.659.510	-	308.192.587.964
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.388.613.103)	-	(75.792.199)	-	(2.464.405.302)
Số dư cuối năm	19.592.153.896	66.409.416.506	3.949.331.450.912	8.766.352.278	61.840.555	4.044.161.214.147
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	19.165.651.014	-	1.471.342.248.637	209.729.759	-	1.490.717.629.410
Tại ngày cuối năm	17.901.610.571	-	1.190.596.105.527	247.520.249	-	1.208.745.236.347

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 253.018.348.032 VND.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10.041.668.680	1.539.100.000	11.580.768.680
Số dư cuối năm	<u>10.041.668.680</u>	<u>1.539.100.000</u>	<u>11.580.768.680</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.565.590.523	1.432.388.891	2.997.979.414
- Khấu hao trong năm	161.932.116	85.044.427	246.976.543
Số dư cuối năm	<u>1.727.522.639</u>	<u>1.517.433.318</u>	<u>3.244.955.957</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	8.476.078.157	106.711.109	8.582.789.266
Tại ngày cuối năm	<u>8.314.146.041</u>	<u>21.666.682</u>	<u>8.335.812.723</u>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.479.100.000 VND

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí Bảo hiểm tàu	5.153.956.792	4.372.767.330
- Chi phí công cụ dụng cụ	677.488.097	136.629.625
- Chi phí đăng kiểm tàu	265.814.592	57.087.600
- Chi phí trả trước khác	-	19.073.455
	<u>6.097.259.481</u>	<u>4.585.558.010</u>
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí sửa chữa các tàu lên đà	200.817.683.576	101.773.974.877
- Chi phí sửa chữa vỏ container	3.526.413.814	4.397.966.084
- Chi phí trả trước dài hạn khác	301.513.330	-
	<u>204.645.610.720</u>	<u>106.171.940.961</u>

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng
	VND	nợ VND	VND	trả nợ VND
a) Ngắn hạn				
<i>Bên liên quan</i>				
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Voasco	4.770.566.627	4.770.566.627	5.238.212.917	5.238.212.917
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	2.591.870.184	2.591.870.184	3.054.148.740	3.054.148.740
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	2.831.388.657	2.831.388.657	3.243.738.112	3.243.738.112
- Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	439.560	439.560	30.737.422	30.737.422
- Công ty Vận tải Biển VIMC	34.485.013.594	34.485.013.594	1.629.055.297	1.629.055.297
	44.679.278.622	44.679.278.622	13.195.892.488	13.195.892.488
<i>Bên khác</i>				
- KPI OCEANCONNECT PTE LTD	14.579.896.864	14.579.896.864	19.299.611.300	19.299.611.300
- MONJASA PTE LTD	16.257.717.388	16.257.717.388	6.876.856.915	6.876.856.915
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	8.879.568.178	8.879.568.178
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	249.367.999.033	249.367.999.033	209.838.541.405	209.838.541.405
- FRATELLI COSULICH BUNKERS (HK) LTD	12.593.338.544	12.593.338.544	7.028.705.504	7.028.705.504
- Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu Nam Triệu	-	-	16.092.104.397	16.092.104.397
- SANWA COMMERCIAL CO., LTD	6.342.473.709	6.342.473.709	111.812.473	111.812.473
- Phải trả các đối tượng khác	63.442.224.043	63.442.224.043	35.490.402.959	35.490.402.959
	362.583.649.581	362.583.649.581	303.617.603.131	303.617.603.131
	407.262.928.203	407.262.928.203	316.813.495.619	316.813.495.619

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- PETCO TRADING LABUAN COMPANY LTD.	98.149.500	7.815.532.133
- FIVE OCEAN CORPORATION	-	1.749.231.351
- LANDMARK LINE CO., LTD	-	515.209.200
- LOUIS DREYFUS COMMODITIES SUISSE SA	2.463.129.359	2.463.129.359
- COSFAR MARINE INTERNATIONAL CO., LTD	-	2.779.715.397
- EAST SHIPPING MANAGEMENT LTD	1.483.315.616	3.290.688.685
- HANDSOME SHIPPING CO., LTD	-	320.714.480
- TONGLI SHIPPING PTE LTD	-	5.230.298.899
- C.U. LINES LIMITED	1.064.866.535	6.315.321.134
- CAPITAL WORLD MARITIME LIMITED, BVI	-	5.248.549.588
- CHUN AN CHARTERING CO., LTD	2.070.190.545	-
- SITC SHIPPING COMPANY LIMITED	3.770.643.048	-
- TAIPAN SHIPBROKERS PRIVATE LIMITED	652.035.769	344.782.571
- Người mua trả tiền trước khác	8.843.239.282	6.900.275.869
	<u>20.445.569.654</u>	<u>42.973.448.666</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	14.710.815	49.881.375	64.592.190	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	66.452.294	66.452.294	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	117.793.217.478	76.478.571.391	-	41.314.646.087
Thuế thu nhập cá nhân	103.900	371.598.750	2.352.319.484	1.665.482.801	-	1.058.331.533
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	7.174.791.223	7.174.791.223	-	-
Các loại thuế khác	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	276.597.009	276.597.009	-	-
	103.900	386.309.565	127.722.258.863	85.735.486.908	-	42.372.977.620

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	549.546.333	486.999.133
- Bảo hiểm xã hội	10.738.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.660.368.935	4.667.260.935
- Phải trả Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam tiền cổ tức (*)	67.200.000.000	67.200.000.000
- Thuế TNCN của người lao động chưa quyết toán	3.277.182.144	3.800.018.689
- Doanh thu vận tải tính cho năm sau	14.013.084.199	-
- Khoản phải trả Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam liên quan đến việc xử lý khoản nợ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	76.466.866.265
- Phải trả lương thuyền viên thuê ngoài	24.200.523.021	23.005.445.360
- Chi phí nhiên liệu tàu tạm tính	-	3.898.641.154
- Phải trả về thu xếp thuyền viên	5.091.121.972	1.690.491.540
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.947.184.431	8.706.637.654
	128.949.749.035	189.922.360.730
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.121.000.000	1.121.000.000
- Tạm tăng nguyên giá tàu (Lucky Star, Blue Star, Vosco Sunrise) (**)	516.672.201.784	516.672.201.784
- Nhiên liệu bàn giao tàu (Lucky Star, Blue Star)	1.000.066.020	1.000.066.020
	518.793.267.804	518.793.267.804
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	67.200.000.000	67.200.000.000
	67.200.000.000	67.200.000.000

(*) Công ty đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để cản trừ công nợ khoản phải trả cổ tức này với khoản tạm ứng chi phí sửa chữa tàu Vinashin Atlantic với Công ty TNHH MTV Vận tải viễn dương Vinashin. (Xem thêm Thuyết minh số 5 - "Phải thu ngắn hạn của khách hàng" và Thuyết minh số 7 - "Phải thu khác").

(**) Công ty đang hoàn thiện hồ sơ để quyết toán nguyên giá tàu Lucky Star, Blue Star và Vosco Sunrise với các khoản trả trước cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng và Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu. (Xem thêm Thuyết minh số 6 - "Trả trước cho người bán ngắn hạn").

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự phòng tiền lương	10.350.000.000	6.000.000.000
- Dự phòng chi phí sửa chữa tàu lên đà	-	4.141.925.139
	10.350.000.000	10.141.925.139

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.400.000.000.000	1.777.018.739	27.916.312.330	(909.347.744.720)	520.345.586.349
Lãi trong năm trước (đã điều chỉnh)	-	-	-	523.047.960.327	523.047.960.327
Giảm do Công ty liên kết phân phối lợi nhuận	-	-	-	(1.539.347.161)	(1.539.347.161)
Số dư cuối năm trước	1.400.000.000.000	1.777.018.739	27.916.312.330	(387.839.131.554)	1.041.854.199.515
Số dư đầu năm nay	1.400.000.000.000	1.777.018.739	27.916.312.330	(387.839.131.554)	1.041.854.199.515
Lãi trong năm nay	-	-	-	487.942.030.923	487.942.030.923
Giảm do Công ty liên kết phân phối lợi nhuận	-	-	-	(1.742.104.001)	(1.742.104.001)
Số dư cuối năm nay	1.400.000.000.000	1.777.018.739	27.916.312.330	98.360.795.368	1.528.054.126.437

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	714.000.000.000	51,00	714.000.000.000	51,00
Vốn góp của các cổ đông khác	686.000.000.000	49,00	686.000.000.000	49,00
	1.400.000.000.000	100	1.400.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	<u>1.400.000.000.000</u>	<u>1.400.000.000.000</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	140.000.000	140.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	140.000.000	140.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	140.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	140.000.000	140.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	140.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	27.916.312.330	27.916.312.330
	<u>27.916.312.330</u>	<u>27.916.312.330</u>

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngoại tệ các loại	31/12/2022	01/01/2022
- USD	800.999,08	2.950.694,22

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.420.426.096.521	1.423.851.692.370
	<u>2.420.426.096.521</u>	<u>1.423.851.692.370</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)	<u>16.382.580.986</u>	<u>18.673.656.833</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.682.669.186.508	967.171.879.021
	<u>1.682.669.186.508</u>	<u>967.171.879.021</u>

Thông tin giao dịch với bên liên quan xem tại Thuyết minh số 36.

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	23.449.059.126	7.588.524.795
Lãi bán các khoản đầu tư	933.012	137.972.908.495
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.609.524.000	1.393.524.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	26.507.797.843	13.583.708.669
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	232.400.141	729.615.431
	51.799.714.122	161.268.281.390
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	1.609.524.000	1.393.524.000

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	59.641.920.867	101.648.674.908
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	15.620.874.469	8.308.862.583
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	347.019.372	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	30.288.724	-
Chi phí tài chính khác	393.901	413.352.773
	75.640.497.333	110.370.890.264

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí hoa hồng, môi giới vận tải	79.172.062.563	43.126.578.020
	79.172.062.563	43.126.578.020

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.240.339.198	2.300.760.408
Chi phí nhân công	38.887.051.833	34.666.826.700
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.092.233.805	967.763.611
Chi phí dự phòng	29.756.679.948	17.737.250.772
Thuế, phí, lệ phí	7.180.791.223	3.979.225.967
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.301.141.741	3.712.289.079
Chi phí khác bằng tiền	20.311.704.180	15.976.399.300
	105.769.941.928	79.340.515.837

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	754.348.666	93.815.067.662
Thu nhập từ cơ cấu nợ với ngân hàng (*)	89.499.331.052	55.715.675.972
Thu nhập khác	995.227.067	1.293.912.092
	91.248.906.785	150.824.655.726

(*) Ngày 27/06/2022, Công ty đã hoàn tất hoàn tất các nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng mua bán nợ số 01/2020/HĐMBN-VIETCOMBANK-DATC ngày 29/12/2020 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) và Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC), Thỏa thuận xử lý nợ 3 bên ngày 29/12/2020 giữa VOSCO, VCB-HP và DATC và ghi nhận tiền lãi vay không phải trả cho Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	46.981.482	-
Chi phí quản lý nợ DATC (*)	15.680.747.342	-
Chi phí xử lý nợ	707.427.100	-
Chi phí khác	177.689.853	29.526.123
	16.612.845.777	29.526.123

(*) Chi phí quản lý nợ phải trả cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) theo Hợp đồng mua bán nợ giữa VCB và DATC, Thỏa thuận xử lý nợ 3 bên ngày 29/12/2020 giữa VOSCO, VCB-HP và DATC. (Xem thêm tại Thuyết minh số 26)

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	117.139.419.202	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực Vosco	653.798.276	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	117.793.217.478	-

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	183.253.530	45.023.057
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	183.253.530	45.023.057

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	45.023.057	14.910.286.452
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(183.253.530)	(45.023.057)
	(138.230.473)	14.865.263.395

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	487.942.030.923	523.047.960.327
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	487.942.030.923	523.047.960.327
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	140.000.000	140.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.485	3.736

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	633.882.228.405	255.883.733.853
Chi phí nhân công	185.568.687.821	142.059.461.422
Chi phí khấu hao tài sản cố định	308.439.564.507	309.157.397.847
Chi phí dịch vụ mua ngoài	629.376.673.590	305.143.156.443
Chi phí khác bằng tiền	110.344.036.676	77.395.223.313
	1.867.611.190.999	1.089.638.972.878

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2022				
Đầu tư ngắn hạn	468.838	-	-	468.838
	468.838	-	-	468.838

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.751.927.582	-	-	34.751.927.582
Phải thu khách hàng, phải thu khác	318.259.977.762	32.479.458.806	-	350.739.436.568
Các khoản cho vay	345.000.000.000	-	-	345.000.000.000
	698.011.905.344	32.479.458.806	-	730.491.364.150
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	103.217.904.015	-	-	103.217.904.015
Phải thu khách hàng, phải thu khác	242.626.704.035	27.519.458.806	-	270.146.162.841
Các khoản cho vay	350.000.000.000	-	-	350.000.000.000
	695.844.608.050	27.519.458.806	-	723.364.066.856

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Phải trả người bán, phải trả khác	536.212.677.238	518.793.267.804	-	1.055.005.945.042
	536.212.677.238	518.793.267.804	-	1.055.005.945.042
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	145.234.000.000	352.808.153.509	138.950.000.000	636.992.153.509
Phải trả người bán, phải trả khác	506.735.856.349	518.793.267.804	-	1.025.529.124.153
	651.969.856.349	871.601.421.313	138.950.000.000	1.662.521.277.662

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	638.163.578.075	685.933.000.000

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Vận tải	Thương mại dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.390.893.461.512	29.532.635.009	2.420.426.096.521
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	476.837.877.410	11.104.153.513	487.942.030.923
Tài sản bộ phận	2.625.278.293.425	27.324.902.916	2.652.603.196.341
Tài sản không phân bổ	25.493.375.247	-	25.493.375.247
Tổng tài sản	2.650.771.668.672	27.324.902.916	2.678.096.571.588
Nợ phải trả của các bộ phận	1.130.997.171.174	18.709.709.810	1.149.706.880.984
Nợ phải trả không phân bổ	335.564.167	-	335.564.167
Tổng nợ phải trả	1.131.332.735.341	18.709.709.810	1.150.042.445.151

Theo khu vực địa lý

	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	475.762.020.721	1.944.664.075.800	2.420.426.096.521
Tài sản bộ phận	521.399.045.679	2.131.204.150.662	2.652.603.196.341
Tài sản không phân bổ	25.493.375.247	-	25.493.375.247

36. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết
Công TNHH MTV Vận tải viễn dương Vinashin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết với Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải biển & Hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết với Công ty mẹ

Công ty Vận tải Biển Container Vinalines
Công ty Vận tải Biển VIMC

Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên. Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	16.382.580.986	18.673.656.833
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	927.640.695	840.181.819
- Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	10.897.418.024	11.622.894.487
- Công ty Vận tải Biển VIMC	1.578.084.922	1.936.862.364
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics	73.460.271	287.592.431
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	30.000.000	30.000.000
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	1.817.621.000	2.672.192.000
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	4.441.930	156.090.909
- Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	1.053.914.144	1.127.842.823
Mua hàng hóa, dịch vụ	167.723.956.478	70.812.263.657
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	18.081.282.779	18.509.470.464
- Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	3.240.473.048	3.112.445.869
- Công ty Vận tải Biển VIMC	110.841.389.536	8.801.304.939
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	-	35.668.585
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics	-	1.805.121.364
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	15.525.510.622	19.587.886.934
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	12.196.251.388	18.933.055.092
- Công ty Cổ phần Vận tải biển & Hợp tác lao động quốc tế	7.799.395.500	-
- Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	39.653.605	27.310.410
Doanh thu hoạt động tài chính	1.609.524.000	1.393.524.000
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	1.393.524.000	1.393.524.000
- Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	216.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
- Ông Nguyễn Quang Minh	Chủ tịch HĐQT	774.180.340	461.373.030
- Ông Cao Minh Tuấn	Tổng Giám đốc	772.524.129	507.694.800
- Ông Lê Việt Tiến (Nghỉ hưu từ ngày 01/06/2022)	Nguyên Phó Tổng Giám đốc	302.704.800	441.376.000
- Ông Hoàng Hữu Hùng	Phó Tổng Giám đốc	680.659.117	454.414.000
- Ông Đặng Hồng Trường	Phó Tổng Giám đốc	691.253.015	459.939.900
- Ông Trần Văn Đăng (Bỏ nhiệm từ ngày 18/01/2022)	Phó Tổng Giám đốc	667.326.000	387.401.000
- Ông Bùi Việt Hoài (Từ nhiệm ngày 28/6/2021)	Nguyên Chủ tịch HĐQT	-	7.200.000

Các thành viên còn lại trong Hội đồng Quản trị không phát sinh thu nhập do Công ty chi trả.

Thủ lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

	Chức vụ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
- Ông Nguyễn Quang Minh	Chủ tịch HĐQT	-	-
- Ông Cao Minh Tuấn	Phó Chủ tịch HĐQT	48.000.000	48.000.000
- Ông Phạm Đăng Khoa	Thành viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
- Ông Nguyễn Đình Tú (Miễn nhiệm từ ngày 22/04/2022)	Thành viên HĐQT	18.000.000	
- Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên HĐQT	18.000.000	
- Bà Phạm Thị Anh Thư (Miễn nhiệm từ ngày 22/04/2022)	Thành viên HĐQT	18.000.000	
- Ông Vũ Châu Thành (Miễn nhiệm từ ngày 22/04/2022)	Thành viên HĐQT	18.000.000	
- Ông Bùi Việt Hoài (Từ nhiệm ngày 28/6/2021)	Nguyên Chủ tịch HĐQT	30.000.000	60.000.000
- Ông Lý Quang Thái	Nguyên Thành viên HĐQT	18.000.000	36.000.000
- Ông Nguyễn Quốc Cường	Nguyên Thành viên HĐQT	18.000.000	36.000.000
- Bà Nguyễn Thị Minh Ngọc	Nguyên Thành viên HĐQT	18.000.000	36.000.000
- Bà Trịnh Thị Ngọc Biên	Nguyên Thành viên HĐQT	18.000.000	36.000.000
- Ông Đỗ Tuấn Nam	Trưởng Ban Kiểm soát	36.000.000	36.000.000
- Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Thành viên Ban Kiểm soát	24.000.000	24.000.000
- Bà Vũ Thị Toan	Thành viên Ban Kiểm soát	24.000.000	24.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

37. SƠ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán và có điều chỉnh một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 căn cứ Thông báo số 1121/TB-KTNN ngày 27/12/2022 của Kiểm toán Nhà nước. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được điều chỉnh cụ thể như sau:

[Signature]

Leaving



Cao Minh Tuấn

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 27 tháng 02 năm 2023